Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Kiến trúc máy tính (229005) - Nhóm 08**

CBGD: **Bùi Trọng Viên (290013)**

Số SV có mặt: 31

Số bài thi: 31

Số tờ giấy thi: .....

Chu Thị Mai

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm
1	2121110261	NINH THỊ QUỲNH	ANH	07/09/2003	CCQ2111H				5.7	7.0	6.5	6.5
2	2119110102	TRẦN HUY	BÌNH	06/07/2001	CCQ1911D				5.7	7.0	6.5	6.5
3	2118110178	VÕ SĨ	CƯỜNG	18/09/2000	CCQ1811C				0.0	3.5	2.1	2.1
4	2121110365	THẠCH TẤN	ĐẠT	09/12/2003	CCQ2111H				5.2	7.0	6.3	6.3
5	2121110260	LÊ ĐÌNH HẢI	ĐĂNG	13/08/2003	CCQ2111H							
6	2121110275	HUỲNH NGỌC	HÀ	24/05/2003	CCQ2111H				6.4	8.0	7.4	7.4
7	2121110270	ĐOÀN TRẦN TRUNG	HIẾU	05/02/2003	CCQ2111H				6.5	5.0	5.6	5.6
8	2121110251	TRƯƠNG DIỆP	HOA	11/12/2002	CCQ2111H							
9	2121110271	NGUYỄN BẢO	HOÀ	23/12/2003	CCQ2111H				8.2	6.5	7.2	7.2
10	2121110280	NGUYỄN QUỐC	HUY	11/07/2002	CCQ2111H				6.8	7.5	7.2	7.2
11	2121110372	HUỲNH MINH	KHANG	03/02/2003	CCQ2111H							
12	2119110295	NGÔ GIA	LỘC	21/07/1999	CCQ1911I				9.1	6.5	7.5	7.5
13	2121110277	NGUYỄN QUANG	LỘC	01/08/2003	CCQ2111H				4.0	3.5	3.7	3.7
14	2121110266	TRẦN MINH	LUÂN	28/11/2003	CCQ2111H				7.0	6.5	6.7	6.7
15	2121110259	LÊ VĂN TẤN	LỰC	10/09/2003	CCQ2111H				7.0	6.5	6.7	6.7
16	2121110264	LÊ VIẾT	LỰC	14/04/2001	CCQ2111H							
17	2121110269	NGUYỄN THỊ TRÚC	LY	30/03/2003	CCQ2111H				7.7	7.5	7.6	7.6
18	2121110246	TRẦN VĂN	LÝ	20/01/2003	CCQ2111H				4.9	6.5	5.9	5.9
19	2121110268	NGUYỄN THỊ THÚY	NGÂN	20/06/2003	CCQ2111H				7.0	6.5	6.7	6.7
20	2121110371	LÊ TUẤN MINH	NHẬT	19/11/2003	CCQ2111H				7.5	5.5	6.3	6.3

Mã nhận dạng : 000814

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2
Chu Thị Mai	

Môn học: **Kiến trúc máy tính (229005) - Nhóm 08**

CBGD: **Bùi Trọng Viên (290013)**

Số SV có mặt: .....
Số bài thi: .....
Số tờ giấy thi: .....

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyê
21	2121110253	TRẦN THỊ YẾN	NHI	11/08/2003	CCQ2111H				6.4	5.5	5.9	5
22	2121110258	HỒ TRẦN HOÀNG	PHÁT	22/12/2003	CCQ2111H				6.7	5.0	5.7	5
23	2121110278	ĐINH THANH	PHONG	19/01/2003	CCQ2111H				5.0	7.5	6.5	6
24	2121110250	NGUYỄN ĐẠI	PHÚC	14/11/2003	CCQ2111H							
25	2119110117	NGUYỄN ĐỖ HỒNG	QUÂN	01/03/2001	CCQ1911D				6.3	4.0	4.9	4
26	2121110248	LÊ NGỌC	QUỲNH	11/05/2003	CCQ2111H				4.9	6.0	5.6	5
27	2121110267	HUỲNH PHÚC	TÂN	23/10/2003	CCQ2111H				7.3	5.5	6.2	6
28	2121110247	NGUYỄN HOÀNG NHỰT	TÂN	03/02/2003	CCQ2111H							
29	2119110119	TRƯƠNG ĐINH MINH	TÂN	18/11/2001	CCQ1911D				7.4	5.0	6.0	6
30	2121110276	HOÀNG VĂN	THẾ	28/06/2003	CCQ2111H				3.8	4.0	3.9	3
31	2121110265	NGÔ MINH	TRÍ	27/03/2003	CCQ2111H				6.3	5.5	5.8	5
32	2121110252	NGUYỄN MINH	TRIẾT	17/10/2003	CCQ2111H							
33	2121110262	NGUYỄN NGỌC	TRINH	06/05/2003	CCQ2111H				5.9	8.5	7.5	7
34	2121110273	VÕ THÀNH	TRỌNG	20/12/2003	CCQ2111H				7.5	8.0	7.8	7
35	2121110279	HÀ MINH	TRUNG	01/04/2003	CCQ2111H				6.5	8.5	7.7	7
36	2119110132	LÊ NGỌC	TÚ	20/05/2001	CCQ1911D				6.3	5.5	5.8	5
37	2121110255	NGUYỄN HOÀNG ANH	TUẤN	18/07/2003	CCQ2111H							
38	2121110272	THÁI HỮU	VINH	14/10/2003	CCQ2111H				6.2	6.0	6.1	6
39	2121110274	NGUYỄN TRƯỜNG	VŨ	07/11/2003	CCQ2111H				7.4	8.5	8.1	8
40	2121110263	TRẦN THỊ MINH	VY	21/03/2003	CCQ2111H							

Môn học: **Kiến trúc máy tính (229005) - Nhóm 10**

CBGD: **Bùi Trọng Viên (290013)**

Số SV có mặt: 41

Số bài thi: 32

Số tờ giấy thi: .....

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tr
1	2121110321	TẠ XUÂN	BẮC	13/05/2003	CCQ2111J			Bắc	6.8	7.5	7.2	
2	2121110334	TRẦN THANH	BÌNH	05/08/2003	CCQ2111J				7.2	5.0	5.9	
3	2121110342	TRẦN ĐĂNG	CHUNG	15/02/2003	CCQ2111J			Chung	8.0	6.0	6.8	
4	2121110316	NGUYỄN THÀNH	DŨNG	23/09/2003	CCQ2111J				5.9	7.0	6.6	
5	2121110339	TRẦN THỤY QUỲNH	DƯƠNG	29/07/2003	CCQ2111J			Dương	7.4	5.5	6.3	
6	2121110329	ĐẶNG THÀNH	ĐẠT	26/09/2003	CCQ2111J				8.3	4.5	6.0	
7	2121110319	TRẦN THÁI	ĐẠT	25/10/2002	CCQ2111J							
8	2119110177	VÕ DUY	ĐẠT	15/12/2001	CCQ1911F				7.4	7.0	7.2	
9	2119110041	NGUYỄN MINH	ĐỨC	25/08/2001	CCQ1911B							
10	2121110350	TRẦN VĂN	HÃO	21/08/2003	CCQ2111J							
11	2121110347	LÊ VĂN	HẬU	06/06/2003	CCQ2111J			Hậu	4.9	6.5	5.9	
12	2121110345	NGUYỄN VŨ	HÒA	08/06/2003	CCQ2111J			Hòa	4.0	8.0	6.4	
13	2119110182	NGUYỄN NGÔ CÔNG	HỘI	27/11/2001	CCQ1911F							
14	2121110338	PHAN ĐỨC	HUY	21/12/2003	CCQ2111J							
15	2121110324	NGUYỄN CHÍ ANH	KHÔI	14/10/2003	CCQ2111J			Khôi	7.6	7.0	7.2	
16	2121110349	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	06/08/2003	CCQ2111J				8.6	7.0	7.6	
17	2121110318	NGUYỄN VĂN	KIỆT	11/03/2003	CCQ2111J				7.6	6.5	6.9	
18	2121110335	NGUYỄN HOÀNG HOÀI	LINH	16/07/2003	CCQ2111J			Hoài	7.9	6.0	6.8	
19	2121170412	VĂN THÀNH	LỘC	14/03/2003	CCQ2111J				6.1	8.5	7.5	
20	2118110132	ĐINH NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	15/10/2000	CCQ1811B				6.7	6.5	6.6	

Môn học: **Kiến trúc máy tính (229005) - Nhóm 10**

CBGD: **Bùi Trọng Viên (290013)**

Số SV có mặt: .....

Số bài thi: .....

Số tờ giấy thi: .....

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho
21	2121110322	NGUYỄN THÀNH	NAM	27/12/2003	CCQ2111J			Nam	7.2	7.0	7.1	1
22	2121110344	HUỲNH THỊ TUYẾT	NGÂN	25/09/2003	CCQ2111J							
23	2121110332	HỒ TRUNG	NHÂN	12/05/2003	CCQ2111J			Nhân	6.1	3.5	4.5	4
24	2121110366	NGUYỄN VĂN	NHÂN	25/02/2003	CCQ2111J							
25	2121110368	CAO THỊ HỒNG	NHUNG	27/10/2003	CCQ2111J							
26	2121110340	NGUYỄN TRẦN MINH	QUANG	11/11/2003	CCQ2111J				7.8	7.0	7.3	3
27	2121110333	LÊ HỒNG NGỌC	QUÝ	15/06/2003	CCQ2111J							
28	2121110348	TRỊNH CÔNG	SƠN	11/12/2001	CCQ2111J			Sơn	6.0	8.0	7.2	2
29	2121110337	NGUYỄN PHAN KHÁNH	TÂY	07/08/2003	CCQ2111J				3.7	6.0	5.1	5
30	2121110341	NGUYỄN CAO	THẮNG	26/07/2003	CCQ2111J			Thắng	7.8	6.0	6.7	6
31	2121110323	NGUYỄN ĐÌNH NHẬT	THI	15/12/2003	CCQ2111J			Thi	5.5	6.0	5.8	5
32	2121110331	LÊ NGỌC	THIỆN	09/09/2003	CCQ2111J				7.6	8.0	7.8	7
33	2121110330	TRẦN LÊ	TIẾN	11/05/2003	CCQ2111J			Tiến	8.1	6.5	7.1	3
34	2121110326	TRẦN VĂN	TRUNG	22/11/2003	CCQ2111J			Trung	7.9	8.0	8.0	8
35	2121110327	PHAN NGUYỄN NHỰT	TRƯỜNG	25/11/2003	CCQ2111J			Trường	9.1	8.0	8.4	4
36	2121110343	NGUYỄN THANH	TÙNG	02/11/2003	CCQ2111J				4.1	7.0	5.8	5
37	2121110320	NGUYỄN THANH	TUYỀN	30/06/2003	CCQ2111J				6.6	5.5	5.9	5
38	2121110346	MAI HỒNG	TƯƠI	15/08/2003	CCQ2111J			Tươi	5.7	3.5	4.4	4
39	2121110328	NGUYỄN VĂN	VINH	16/03/2003	CCQ2111J			Vinh	7.8	6.0	6.7	6
40	2121110317	NGUYỄN HOÀNG	VŨ	26/05/2003	CCQ2111J				7.1	5.0	5.8	5

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng : 000815

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2
NTKQ	LTTThi

Môn học: **Kiến trúc máy tính (229005) - Nhóm 10**
CBGD: **Bùi Trọng Viên (290013)**

Số SV có mặt: .....
Số bài thi: .....
Số tờ giấy thi: .....

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyê
41	2121110336	NGUYỄN THẾ	VỸ	01/04/2003	CCQ2111J				6.7	4.5	5.4	V 0 1 2 3 4 **5** 6 7 8

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Kiến trúc máy tính (229005) - Nhóm 06**

CBGD: **Bùi Trọng Viên (290013)**

Số SV có mặt: 29

Số bài thi: 29

Số tờ giấy thi: .....

Cán bộ coi thi 1: Bùi Trọng Viên

Cán bộ coi thi 2: P.V.Sơn

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm ngu
1	2121110209	TRỊNH HÙNG QUỐC	ANH	13/11/2000	CCQ2111F							0
2	2121110206	HÀ HỒNG	BẢO	02/05/2003	CCQ2111F			Bảo	4.2	6.5	5.6	5
3	2121110369	NGUYỄN ĐĂNG	BẢO	17/04/2003	CCQ2111F			Bảo	6.6	7.0	6.8	5
4	2121110178	VÕ NGỌC	CHÍ	04/12/2003	CCQ2111F			Chí	4.7	7.5	6.4	5
5	2121110205	PHẠM CAO	DUẨN	13/12/2003	CCQ2111F			Duẩn	4.5	6.5	5.7	5
6	2118110014	ĐỖ VIẾT	DŨNG	27/07/1998	CCQ1811A				7.3	6.0	6.5	6
7	2121110183	BÙI VĂN	ĐẠT	16/04/2003	CCQ2111F				6.2	8.5	7.6	7
8	2121110201	NGUYỄN QUỐC	ĐẠT	11/03/2003	CCQ2111F				4.6	5.5	5.1	5
9	2121110363	TRẦN QUANG	ĐẠT	09/10/2003	CCQ2111F							0
10	2121110190	NGUYỄN BÁCH	ĐOAN	19/11/2003	CCQ2111F			Đoan	6.9	7.0	7.0	7
11	2121110193	NGUYỄN HỮU	HUY	24/08/2003	CCQ2111F							0
12	2121110182	NGUYỄN THANH	HUY	04/05/2003	CCQ2111F			Huy	6.2	6.5	6.4	6
13	2121110384	LÝ BẢO	HƯNG	13/05/2002	CCQ2111F							0
14	2120110223	NGUYỄN DUY	KHA	03/01/2002	CCQ2011G			Kha	7.1	4.5	5.5	5
15	2121110181	NGUYỄN THÚC	KHÁNH	26/04/2003	CCQ2111F							0
16	2121110180	VÕ VŨ QUỐC	KHÁNH	02/09/2003	CCQ2111F			Khanh	5.0	7.0	6.2	6
17	2121110210	DƯƠNG THÀNH	KHÔI	29/10/2003	CCQ2111F			Khôi	4.0	3.5	3.7	4
18	2121110189	LÊ KHẮC	LỘC	17/10/2003	CCQ2111F				4.2	3.5	3.8	4
19	2121110179	BÁ QUANG	LUÂN	05/02/2003	CCQ2111F				6.1	5.0	5.4	5
20	2121110185	NGUYỄN TIẾN	MƯỜI	12/07/2003	CCQ2111F			Mười	7.6	7.5	7.5	7

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG TP.HCM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Cán bộ coi th

Môn học: **Kiến trúc máy tính (229005) - Nhóm 06**

CBGD: **Bùi Trọng Viên (290013)**

Số SV có mặt: 29

Số bài thi: 29

Số tờ giấy thi: .....

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm
41	2121110197	PHẠM MINH	TRÍ	11/04/2003	CCQ2111F				4.4	4.0	4.2	(V) 0 1 2

Môn học: **Kiến trúc máy tính (229005) - Nhóm 06**

CBGD: **Bùi Trọng Viên (290013)**

Số SV có mặt: 29

Số bài thi: 29

Số tờ giấy thi: .....

Bùi Trọng Viên

P.V.8

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm
21	2121110202	TRỊNH QUANG	NAM	26/03/2003	CCQ2111F			Nam	4.8	4.0	4.3	3
22	2121110186	HUỲNH NGUYỄN TUYẾT	NGHI	06/08/2003	CCQ2111F			Nghi	7.6	8.0	7.8	8
23	2121110188	DƯƠNG TRỌNG	NGHĨA	15/12/2003	CCQ2111F			Ol	6.1	6.0	6.0	6
24	2121110203	ĐẶNG VĂN	NGHĨA	05/08/2003	CCQ2111F							
25	2121110191	NGUYỄN THANH	NGUYÊN	20/07/2003	CCQ2111F			Uy	6.7	6.5	6.6	6
26	2121110357	DƯƠNG MINH	PHÚC	03/08/2003	CCQ2111F							
27	2121110184	PHẠM VĂN	PHƯỚC	17/11/2002	CCQ2111F			Phước	6.3	6.5	6.4	4
28	2121110207	HOÀNG TRỌNG	QUỐC	19/07/2003	CCQ2111F			Quốc	6.0	6.0	6.0	6
29	2121110195	VŨ ĐÌNH	SƠN	04/01/2003	CCQ2111F			Sơn	5.0	6.5	5.9	9
30	2121110176	HÀ VĂN	TÂM	13/12/2002	CCQ2111F			Tâm	7.3	6.0	6.5	5
31	2121110187	TRẦN LÂM	TÂN	27/11/2002	CCQ2111F							
32	2121110199	TRẦN NGỌC	THẠCH	20/12/2002	CCQ2111F							
33	2121110385	ĐẶNG QUỐC	THÁI	03/07/2002	CCQ2111F							
34	2121110192	NGUYỄN NGỌC	THÁI	08/06/2003	CCQ2111F			Thái	5.3	7.0	6.3	6
35	2121110198	ĐỖ CHÍ	THANH	08/08/2003	CCQ2111F			Thanh	7.0	7.0	7.0	7
36	2121110196	TRẦN THANH	THANH	12/11/2003	CCQ2111F							
37	2118110313	TẠ QUỐC	THỊNH	05/04/2000	CCQ1811D							
38	2121110194	HỒ MINH	THUẬN	29/10/2003	CCQ2111F			Thuận	5.4	4.5	4.9	9
39	2121110200	HÀ NGỌC	TIẾN	10/01/2003	CCQ2111F			Tiến	6.3	7.5	7.0	7
40	2121110204	HUỲNH THỊ BẢO	TRÂN	29/05/2002	CCQ2111F			Trân	8.8	8.5	8.6	6